

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ PHƯỚC LONG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST*

*Ngày 20-5-2021*

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Trần Ánh Nguyệt

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Lâm

Ông Nguyễn Khoa Nam

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bích Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2021/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *N đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1976 (có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Thiệu Đình N, sinh năm 1972 (vắng mặt)

HKTT: Thôn Đ, xã C, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Hiện trú tại: Khu phố V, phường B, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/01/2021 và trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, Nguyên đơn Phạm Thị T trình bày:***

Chị T và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 22/10/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại xã C, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, đến năm 1999 vợ chồng chuyển vào huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước sinh sống cho đến nay. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nguyên nhân là do anh N hay nhậu nhẹt say xỉn về gây gỗ, xúc phạm vợ con, đập phá đồ đạc trong nhà và có vài lần đánh đập chị T. Mâu thuẫn vợ chồng tuy không được gia đình hai bên cũng như địa phương hòa giải nhưng chị T và các con đã nhiều lần khuyên anh N hạn chế uống rượu nhằm giữ gìn sức khỏe, tránh xảy ra xung đột trong gia đình và gần 01 năm nay, anh N đi

làm bảo vệ tại huyện Bù Đốp nhưng lâu lâu về nhà vẫn nhậu nhẹt say xỉn về chửi bới vợ con. Chị T thấy tình trạng này đã kéo dài nhiều năm và không thấy anh N có sự thay đổi nên làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị T và anh N có ba con chung là Thiều Thị N1 – sinh năm 1995, Thiều Đình T1 – sinh ngày 11/02/2003 và Thiều Đình C – sinh ngày 17/6/2004. Khi ly hôn, chị N đề nghị được nuôi dưỡng hai con chung là cháu T1 và cháu C, không yêu cầu giải quyết đối với cháu N1 do đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu T1, cháu C.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 02/4/2021, bị đơn Thiều Đình N trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Anh N thống nhất với phần trình bày của chị T về việc anh và chị T tự nguyện về chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn, thời gian chung sống cũng như tình trạng hôn nhân. Nhưng anh N không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T vì anh cho rằng mâu thuẫn trên là chưa đến mức phải ly hôn.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Anh N thống nhất với ý kiến trình bày của chị T nhưng anh nhất quyết không bỏ vợ, bỏ con và chia tài sản.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: xin được ly hôn với anh N và đề nghị giao con chung chưa thành niên là cháu C cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu N1 và cháu T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

***Ý kiến của Viện kiểm sát:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Phạm Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn và giải quyết về con chung với bị đơn Thiều Đình N, đồng thời bị đơn cư trú tại địa phận thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước nên Hội đồng xét xử xác định đây vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 22/10/1993, do đó đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn cũng như ý kiến của con chung về tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh N, xét thấy trong quá trình chung sống giữa chị T và anh N có thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột dẫn đến không khí gia đình ngột ngạt, ảnh hưởng đến tâm lý phát triển của con cái và nguyên nhân là do anh N hay nhậu nhẹt say xỉn về gây gỗ, xúc phạm vợ con, đập phá đồ đạc trong nhà. Tình trạng mâu thuẫn trên đã diễn ra trong thời gian dài và cho đến nay vẫn tiếp tục diễn ra, đồng thời bản thân anh N không muốn bỏ vợ bỏ con nhưng lại không có sự thay đổi hay hạn chế nguyên nhân dẫn đến tình trạng mâu thuẫn trên nên Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của chị T và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[3] Về con chung: Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu C vì trong thời gian vừa qua chị là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu và vẫn đảm bảo tốt các quyền và lợi ích hợp pháp cho con chung, anh N đi làm xa và thường xuyên trong tình trạng say xỉn nên không đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con. Xét đề nghị trên của chị T phù hợp với thực tế hiện nay, phù hợp với nguyện vọng của cháu C, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu C cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Anh N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Đối với con chung là Thiệu Thị N1 – sinh năm 1995 và Thiệu Đình T1 – sinh ngày 11/02/2003, đến thời điểm này hai cháu đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh N thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; các điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, cho chị Phạm Thị T ly hôn với anh Thiệu Đình N.

2. Về con chung:

Giao cháu Thiệu Đình C – sinh ngày 17/6/2004 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007xxx ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

4. N đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án 20/5/2021; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long
- Chi cục THADS thị xã Phước Long;
- UBND xã N, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa (ngày 29/10/1993);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Nguyễn Trần Ánh Nguyệt**